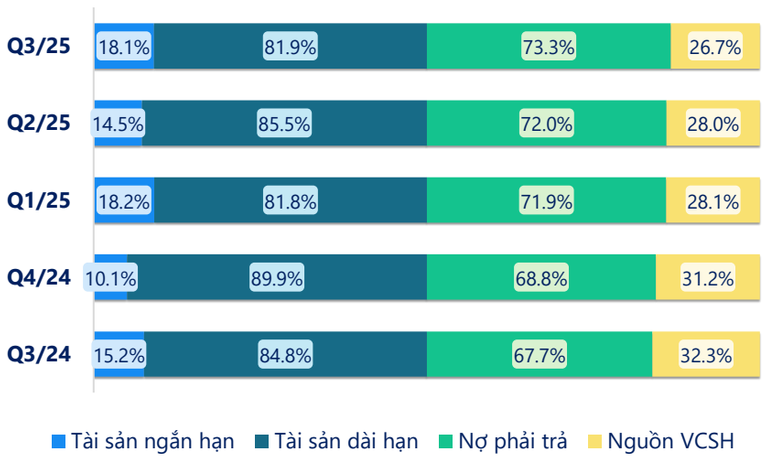
FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	40,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,100
SL cổ phiếu LH	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,250
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,008
P/E	44.8
EPS	895

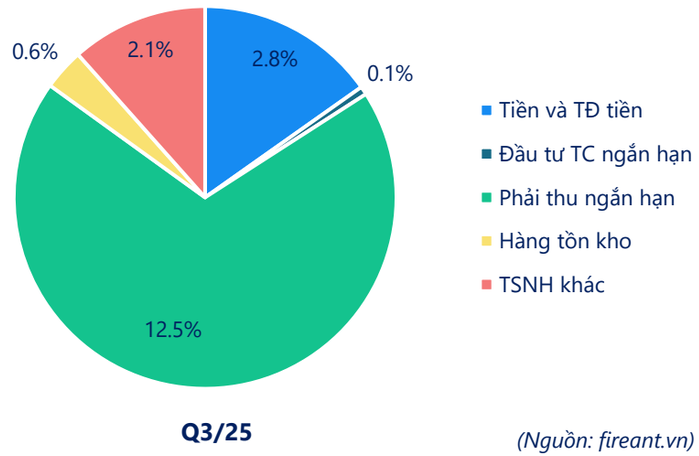
	YTD	1T	3T	6T
VCW	29.4%	-2.2%	23.8%	21.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



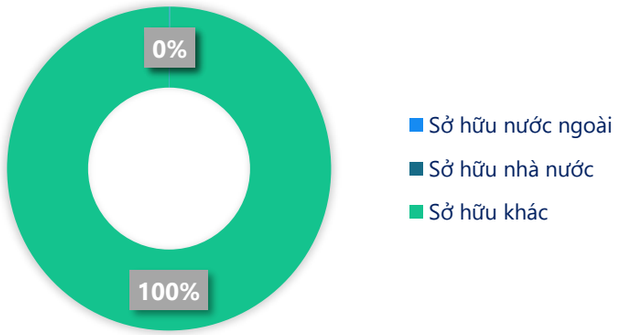
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



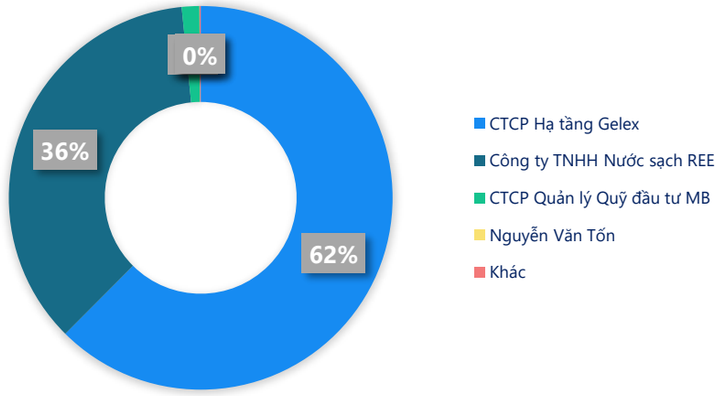
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



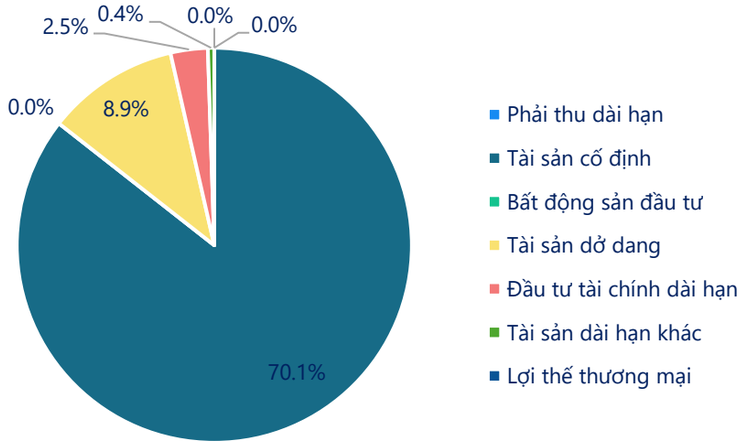
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

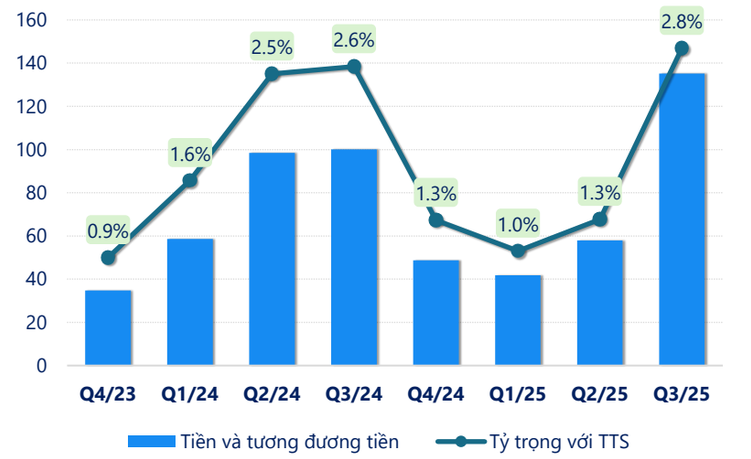


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

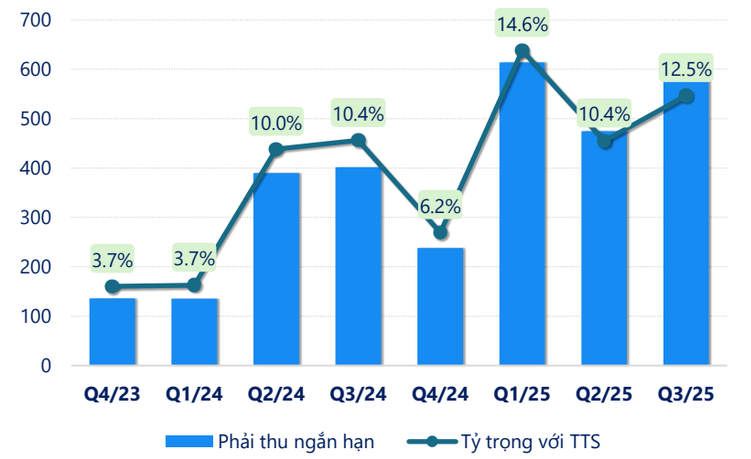
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Tiền và tương đương tiền



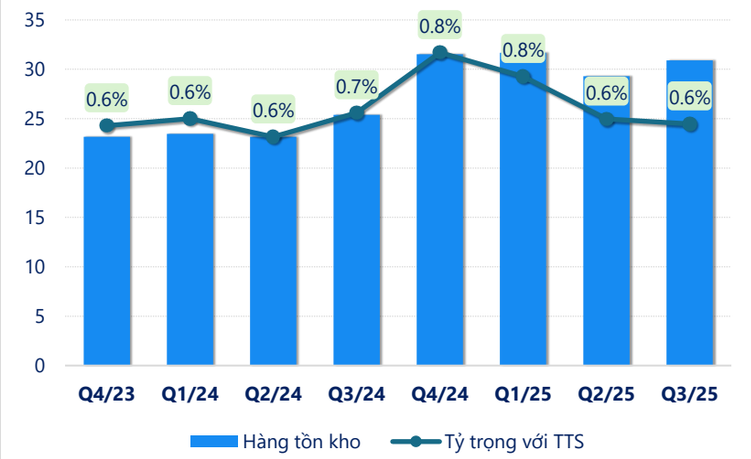
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



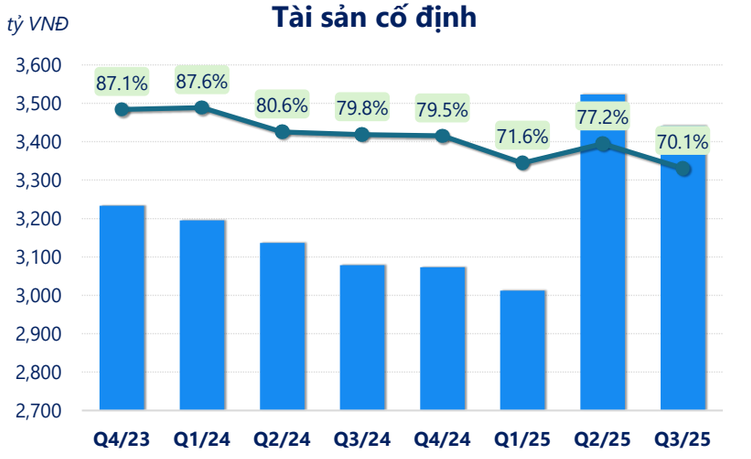
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



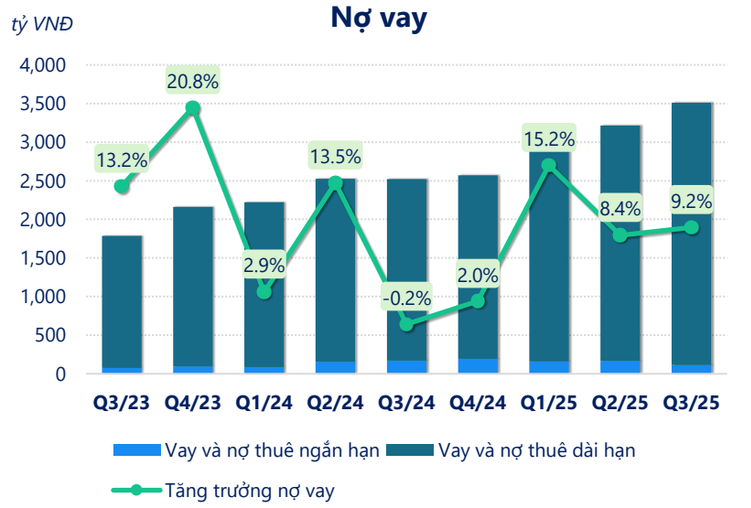
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



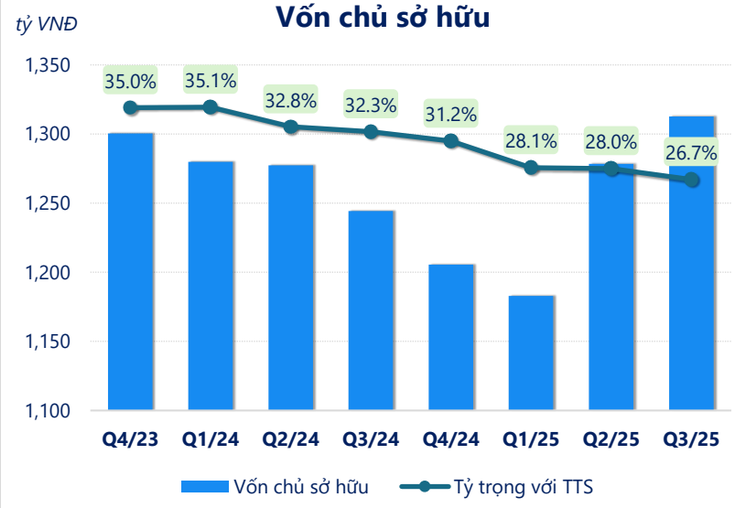
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

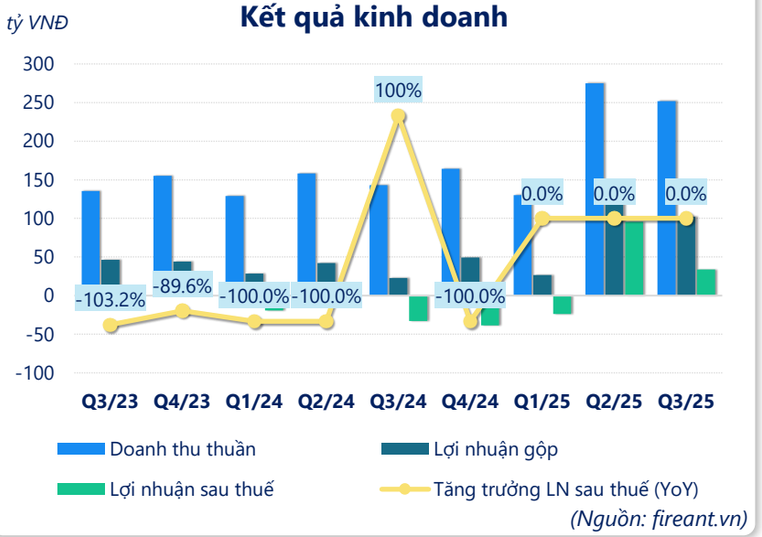


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

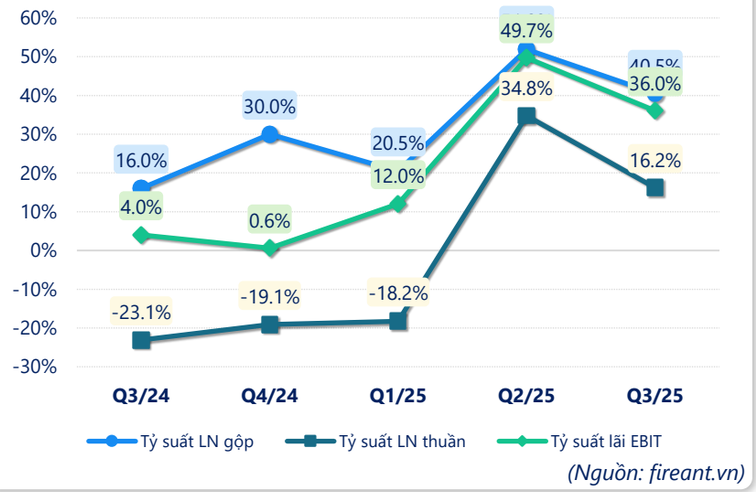
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Kết quả kinh doanh



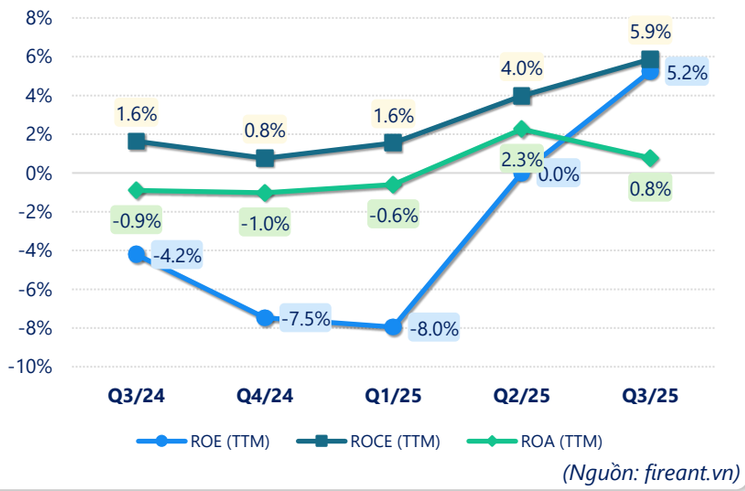
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



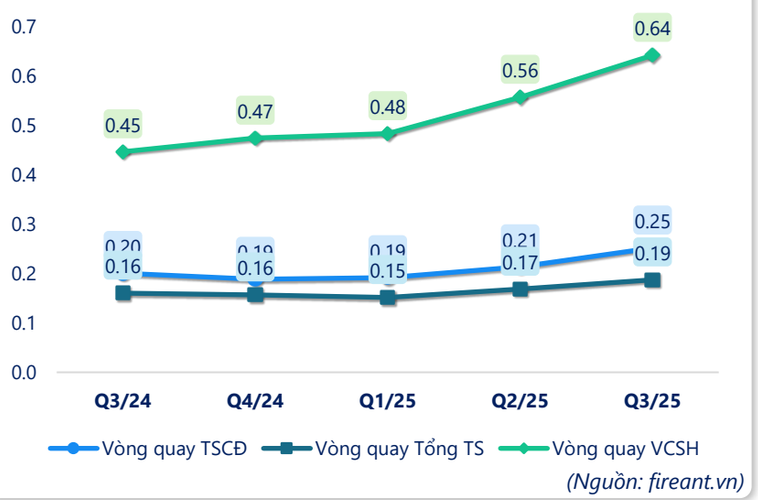
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



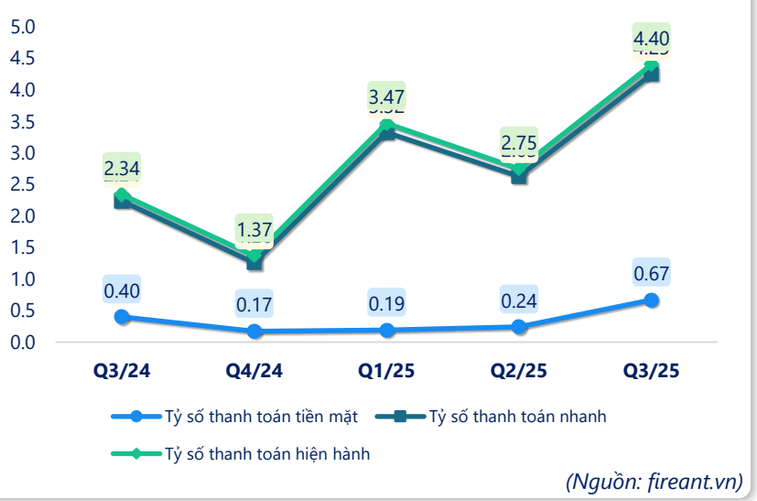
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



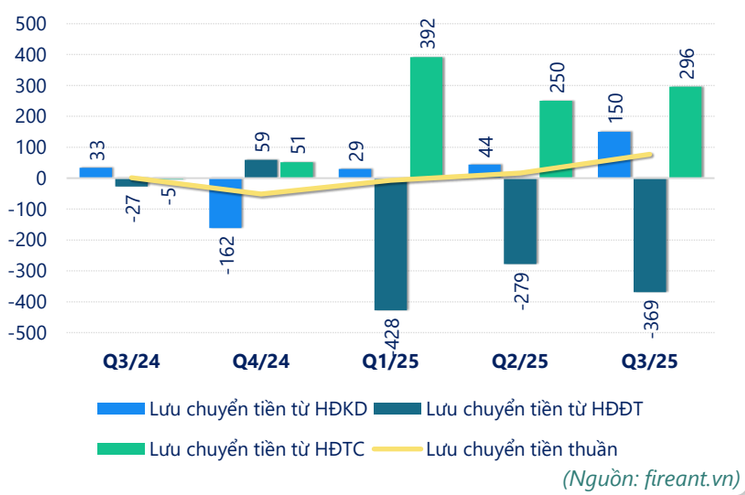
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,910**	**3,868**	**26.9%**
Tài sản ngắn hạn	889	389	128%
Tiền và tương đương tiền	135	48.8	177%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.19	6.11	1.4%
Phải thu ngắn hạn	614	238	158%
Hàng tồn kho	30.9	31.5	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	103	64.5	59.5%
Tài sản dài hạn	**4,021**	**3,479**	**15.6%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản cố định	3,441	3,073	12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	436	26.9	1523%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**21.1**	**14.3**	**47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,597	2,661	35.2%
Nợ ngắn hạn	**202**	**284**	**-28.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114	193	-41.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	44.5	-49.1%
Nợ dài hạn	3,395	2,377	42.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,395	2,377	42.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,313**	**1,207**	**8.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,313**	**1,207**	**8.8%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	143	164	130	275	252
Giá vốn hàng bán	120	115	103	132	150
Lợi nhuận gộp	22.9	49.2	26.6	143	102
Doanh thu HĐTC	0.05	0.14	0.02	5.99	0.05
Chi phí TC	38.7	39.7	39.4	41.1	49.9
Chi phí lãi vay	38.7	39.7	39.4	41.1	49.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.2	41.1	11.0	12.0	11.3
LN thuần từ HĐKD	-33.0	-31.4	-23.7	95.5	40.8
Lợi nhuận khác	0	-7.28	0	0.00	0.00
LN trước thuế	-33.0	-38.7	-23.7	95.5	40.8
Lợi nhuận sau thuế	-33.0	-38.7	-23.7	95.5	34.0
LNST của CĐ cty mẹ	-33.0	-38.7	-23.7	95.5	34.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.3	-162	29.4	44.4	150
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.2	59.3	-428	-279	-369
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.53	51.4	392	250	296
Tiền đầu kỳ	98.5	100	48.8	41.8	58.0
Lưu chuyển tiền thuần	**1.59**	**-51.3**	**-6.93**	**16.1**	**77.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	100	48.8	41.8	58.0	135

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic